

BIỂU THÔNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025*(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /12/2025 của UBND xã Nam Minh)*

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	<i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Đơn vị tính	Số liệu	
I	Công tác chỉ đạo, điều hành Cải cách hành chính (CCHC)			
1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành <i>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i>	Văn bản	4	
2	Mức độ hoàn thành các kế hoạch CCHC			
2.1	Kế hoạch CCHC của UBND tỉnh			
2.1.1	Tổng số nhiệm vụ được giao trong kế hoạch	Nhiệm vụ	18	
2.1.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	Nhiệm vụ	17	
2.1.3	Số nhiệm vụ đến hạn chưa hoàn thành <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	Nhiệm vụ	0	
2.1.4	Số nhiệm vụ được giao chưa đến hạn hoàn thành <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	Nhiệm vụ	1	
2.2	Kế hoạch CCHC của UBND xã, phường			
2.2.1	Tổng số nhiệm vụ được giao trong kế hoạch	Nhiệm vụ	42	
2.2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	Nhiệm vụ	36	
2.2.3	Số nhiệm vụ chưa hoàn thành <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	Nhiệm vụ	6	
3	Kiểm tra CCHC			
3.1	Số đơn vị đã kiểm tra	Đơn vị	0	
3.2	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
3.3.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.3.2	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4	Thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao		0	
4.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	0	
4.1.1	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	0	
4.1.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
4.1.3	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
5	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	0	
5.1	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
5.2	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0; Phát phiếu = 1; Kết hợp = 2;		
6	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0; Có = 1	1	
II	Cải cách thể chế			
1	Tổng số VBQPPL do địa phương ban hành	Văn bản	4	
2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản		
2.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
2.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Đơn vị tính	Số liệu	
3	Rà soát VBQPPL			
3.1	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản	4	
3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	0	
3.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	0	
3.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
III	Cải cách thủ tục hành chính			
1	Thống kê TTHC			
1.1	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	
1.3	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
1.4	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục		
2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	%		
2.2	Số TTHC đang thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục		
3	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,63	
3.1.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	4424	
3.1.2	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	4408	
3.2	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	0	
3.2.1	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	0	
3.2.2	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	0	
IV	Cải cách tổ chức bộ máy			
1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1	Việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	Đã hoàn thành = 1 Chưa = 0	1	
1.2	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Đơn vị	10	
2	Số liệu về biên chế công chức			
2.1	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	46	
2.2	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	32	
2.3	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành	Người	0	
2.4	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1	Tổng số người làm việc được giao	Người	392	
3.2	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	337	
3.3	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
V	Cải cách chế độ công vụ			
1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	4	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Đơn vị tính	Số liệu	
1.2	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy	Đơn vị	9	
1.3	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
3	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền)		0	
4.1	Số lãnh đạo UBND cấp xã bị kỷ luật.	Người	0	
4.2	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp xã bị kỷ luật.	Người	0	
4.3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	
VI	Cải cách tài chính công			
1	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	= b/a*100	
1.1	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	16,016	
1.2	Đã thực hiện	Triệu đồng	10.045,98	
2	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	10	
2.2	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	0	
2.3	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.1	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.2	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.3	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.5	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	10	
2.6	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	
VII	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số			
1	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0; Hoàn thành = 1	1	
2	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	1	
3	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
3.1	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã	Chưa = 0; Hoàn thành = 1	1	
3.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	98	1078/1100
4	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)			
4.1	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	100	
4.1.1	Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	Thủ tục	131	
4.1.2	Số lượng DVCTT toàn trình	Thủ tục	131	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Đơn vị tính	Số liệu	
4.2	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	100	
4.2.1	Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)	Thủ tục	27	
4.2.2	Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Thủ tục	27	
4.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	82	
4.3.1	Tổng số hồ sơ DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	3635	
4.3.2	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình	Hồ sơ	3635	
4.4	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	18	
4.4.1	Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	790	
4.4.2	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần	Hồ sơ	790	
4.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100	
4.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)	Thủ tục	102	
4.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	102	